

THÔNG TIN TUYỂN SINH TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM NĂM 2026

Năm 2026, Trường Đại học Đại Nam tuyển sinh theo 04 phương thức như sau:

Phương thức 1: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 2026

Áp dụng cho các đối tượng thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

Phương thức 2: Xét kết quả học tập cấp THPT (xét học bạ)

Xét điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển, không cộng điểm ưu tiên.

Phương thức 3: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT

Áp dụng cho các đối tượng theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phương thức 4: Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực HSA

Áp dụng đối với thí sinh tham gia kỳ thi đánh giá năng lực năm 2026 do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức để lấy kết quả xét tuyển sinh đại học.

1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

1.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào chung

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh đăng ký xét tuyển các ngành (không áp dụng đối với phương thức 1 và phương thức 3):
 - + Ngành Y khoa, Dược học, Luật, Luật kinh tế: Học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,5 trở lên;
 - + Ngành Điều dưỡng: Học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.
- Các ngành có tổ hợp môn xét tuyển có môn tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Hàn Quốc, tiếng Nhật Bản được sử dụng quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định của Trường Đại học Đại Nam.

1.2. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo các phương thức tuyển sinh

a) Phương thức 1: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT 2026

Nhà trường sẽ công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT, đồng thời đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định.

b) Phương thức 2: Xét kết quả học tập cấp THPT (xét học bạ)

- Ngành Y khoa, Dược học: Học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 20 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,5 trở lên;
- Ngành Điều dưỡng: Học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 16,5 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

- Ngành Luật, Luật kinh tế: Học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,5 trở lên;

c) Phương thức 3: Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT

d) Phương thức 4: Xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực HSA

Thí sinh xét tuyển sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực HSA do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức cần đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định, đồng thời đạt mức điểm sàn tương ứng với các tiêu chí sau (thang điểm 150):

- + Khối ngành Luật: 90/150 điểm trở lên;
- + Khối ngành Sức khỏe: 80/150 điểm trở lên;
- + Khối ngành khác: 60/150 điểm trở lên.

2. Chỉ tiêu tuyển sinh, tổ hợp môn xét tuyển và học phí

Chỉ tiêu tuyển sinh, tổ hợp môn xét tuyển và học phí của Trường Đại học Đại Nam năm 2026 (được tính theo kỳ học, mỗi năm có 03 học kỳ). Thông tin chi tiết được trình bày trong bảng dưới đây:

TT	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH	CHỈ TIÊU	TỔ HỢP XÉT TUYỂN	THỜI GIAN ĐÀO TẠO	HỌC PHÍ / KỶ HỌC
KHỐI NGÀNH SỨC KHỎE							
1	Y khoa	7720101	Y khoa	243	A00 - A02 - B00 - B01 - B03 - B08 - C02 - D07 - D08 - X13	6 năm	33
2	Y khoa (Đào tạo bằng tiếng Anh)	7720101-E		10			(Lý, Hoá, Sinh), (Lý, Sinh, Anh), (Lý, Hoá, Anh)
	Y khoa (Sinh viên nước ngoài)			205	5000\$/năm		
3	Dược học	7720201	Dược học	1137	A00 - A01 - A02 - B00 - B08 - C02 - D07 - X09 - X10 - X13	4,5 năm	14.5
4	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	372	Toán + môn thứ 2 + môn thứ 3 hoặc Văn + môn thứ 2 + môn thứ 3	3,5 năm	13.5
KHỐI NGÀNH KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ							
6	Phát triển phần mềm	7480201	Công nghệ thông tin	750	Toán + môn thứ 2 + môn thứ 3	3,5 năm	13.5
7	Hệ thống nhúng và IoT						
8	Robot và Trí tuệ nhân tạo						
9	Khoa học dữ liệu	7480101	Khoa học máy tính	50	Toán + môn thứ 2 + môn thứ 3	4 năm	13.5
10	Trí tuệ nhân tạo						
11	Hệ thống thông tin	7480104	Hệ thống thông tin	50	Toán + môn thứ 2 + môn thứ 3	3,5 năm	13.5
12	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	450	Toán + Lý + môn thứ 3 hoặc Toán + Hoá + môn thứ 3	4 năm	13.5
13	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	230		4 năm	13.5
14	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	240		4 năm	13.5
15	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	40	Toán + môn thứ 2 + môn thứ 3	4,5 năm	13.5
16	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	32	Toán + Lý + môn thứ 3 hoặc Toán + Hoá + môn thứ 3	4 năm	13.5
17	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	16		4 năm	13.5
18	Công nghệ bán dẫn	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	250		4 năm	13.5
19	Tự động hóa công nghiệp						
KHỐI NGÀNH KINH TẾ - KINH DOANH							

20	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	400	Toán + môn thứ 2 + môn thứ 3 hoặc Văn + môn thứ 2 + môn thứ 3	3 năm	16
21	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực	120		3 năm	16
22	Social Marketing	7340115	Marketing	500		3 năm	18
23	Digital Marketing						
24	Martech						
25	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	50		3 năm	14.5
26	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	280		3 năm	18
27	Kinh tế đầu tư	7310101	Kinh tế	40		3 năm	14.5
28	Kinh tế tài chính						
29	Kinh doanh số	7310109	Kinh tế số	26		3 năm	14.5
30	Phân tích dữ liệu kinh doanh						
31	Ngân hàng số	7340201	Tài chính - Ngân hàng	150		3 năm	16
32	Ngân hàng thương mại						
33	Tài chính và Đầu tư						
34	Công nghệ Blockchain và tiền mã hóa	7340205	Công nghệ tài chính	100		3 năm	14.5
35	Ngân hàng số thanh toán điện tử						
36	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	350		3 năm	18
37	Kế toán	7340301	Kế toán	180		3 năm	16
38	Kiểm toán						

KHỐI NGÀNH KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

39	Tham vấn - Trị liệu tâm lý	7310401	Tâm lý học	178	Toán + môn thứ 2 + môn thứ 3 hoặc Văn + môn thứ 2 + môn thứ 3	3 năm	16
40	Tâm lý học Tổ chức - Công nghiệp						
41	Luật	7380101	Luật	150		3 năm	14.5
42	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	118		3 năm	14.5
43	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	270		3 năm	14.5
44	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	130		3 năm	14.5
45	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	480		3 năm	18
46	Quan hệ công chúng	7320108	Quan hệ công chúng	110		3 năm	18

KHỐI NGÀNH NGÔN NGỮ

47	Tiếng Anh doanh nghiệp	7220201	Ngôn ngữ Anh	280	Toán + môn thứ 2 + môn thứ 3 hoặc Văn + môn thứ 2 + môn thứ 3	3,5 năm	12.9
48	Tiếng Anh sự phạm						
49	Tiếng Trung biên phiên dịch	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	1300		3,5 năm	16
50	Tiếng Trung thương mại – du lịch						
51	Tiếng Hàn biên phiên dịch	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	420		3,5 năm	14.5
52	Tiếng Hàn kinh doanh thương mại						
53	Tiếng Nhật biên phiên dịch	7220209	Ngôn ngữ Nhật Bản	90		3,5 năm	14.5
54	Tiếng Nhật thương mại						
55	Tiếng Nhật sự phạm						
KHỐI NGÀNH MỸ THUẬT - THIẾT KẾ							
56	Thiết kế đồ họa Đa phương tiện	7210403	Thiết kế đồ họa	323	Toán + môn thứ 2 + môn thứ 3 hoặc Văn + môn thứ 2 + môn thứ 3	3 năm	16
57	Thiết kế đồ họa Game - Hoạt hình						
58	Thiết kế và trang trí nội thất						

*** Lưu ý:**

- Thí sinh lựa chọn môn 2 và môn 3 trong danh sách sau (mỗi môn chiếm tối đa 1/3 trọng số): Toán, Ngữ văn, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Ngoại ngữ, Địa lí, Lịch sử, Giáo dục công dân, Giáo dục Kinh tế - Pháp luật, Tin học, Công nghệ; hoặc môn Vẽ mỹ thuật do các đại học, trường đại học trong cả nước tổ chức để xét tuyển vào ngành Kiến trúc hoặc Thiết kế đồ họa.

- Ngành Y khoa (đào tạo bằng tiếng Anh) yêu cầu thí sinh phải có chứng chỉ tiếng Anh bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam mới đủ điều kiện đăng ký xét tuyển.

- Học phí ngành Y khoa (đào tạo bằng tiếng Anh) đã được giảm 50% học phí.

- Học phí được thu theo từng học kỳ (mỗi năm học có 3 học kỳ);

- Mức học phí giữ nguyên trong toàn khóa học.

3. Quy định về ngoại ngữ và điểm cộng

3.1. Quy định về ngoại ngữ

Chứng chỉ ngoại ngữ chỉ được dùng cho quy đổi điểm môn ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển hoặc sử dụng cho điểm khuyến khích. Các chứng chỉ quốc tế phải còn thời hạn sử dụng tính đến thời gian đăng ký xét tuyển của Trường.

Trường Đại học Đại Nam sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ (tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Hàn Quốc, tiếng Nhật Bản) cho quy đổi điểm môn ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển vào ngành đào tạo (với điều kiện chứng chỉ ngoại ngữ còn giá trị sử dụng tính đến thời gian đăng ký xét tuyển của Trường)

Bảng quy đổi IELTS và các chứng chỉ ngoại ngữ của Trường Đại học Đại Nam năm 2026

(Dòng "điểm khuyến khích" áp dụng cho thí sinh có chứng chỉ nhưng không quy đổi điểm)

Loại chứng chỉ	Thang điểm	10	10	10	10	10	Ngành/Chương trình đào tạo
	Điểm quy đổi	10	9.5	9.0	8.5	8.0	
	Điểm khuyến khích	1.5	1.25	1.0	0.75	0.5	
IELTS Academic		Từ 7.0	6.5	6.0	5.5	5.0	Tất cả các ngành/Chương trình đào tạo
TOEIC 4 kỹ năng Nghe đọc + Nói viết		Từ 830 + Từ 320	780 + 300	680 + 280	560 + 260	450 + 240	
TOEFL iBT (Không bao gồm Home Edition)		94-120	78-93	62-77	46-61	30-45	
JNPT	N2 (90-180)	N3 (150-180)	N3 (121-149)	N3 (95-120)	N4 (145-180)		Ngôn ngữ Nhật
	N1 (100-180)						
HSK	HSK 5 (180-300)	HSK 4 (241-300)	HSK 4 (211-240)	HSK 4 (180-210)	HSK 3 (241-300)		Ngôn ngữ Trung Quốc
	HSK 6 (180-300)						
TOPIK	TOPIK 5 (190-229)	TOPIK 4 (176-189)	TOPIK 4 (163-175)	TOPIK 4 (150-162)	TOPIK 3 (135-149)		Ngôn ngữ Hàn Quốc
	TOPIK 6 (230-300)						

3.2. Quy định về điểm cộng

Thí sinh được điểm cộng tương ứng nếu thuộc một trong các đối tượng sau:

Đối tượng	1	2	3	4	5
Điểm cộng	1.5	1.5	1.5	1.5	1.5

- **Đối tượng 1:** Thí sinh đạt giải Nhất/Nhì/Ba/Khuyến khích kỳ thi Học sinh giỏi (HSG) cấp Tỉnh/Thành phố trở lên có môn đạt giải nằm trong tổ hợp môn xét tuyển đối với ngành đào tạo đăng ký. Thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

- **Đối tượng 2:** Thí sinh đạt giải Nhất/Nhì/Ba trong cuộc thi “Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp” cấp Tỉnh/Thành phố trở lên. Thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

- **Đối tượng 3:** Thí sinh đạt giải Nhất/Nhì/Ba trong cuộc thi “Khoa học kỹ thuật” cấp Tỉnh/Thành phố trở lên. Thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

- **Đối tượng 4:** Thí sinh đạt giải Nhất/Nhì/Ba trong các cuộc thi văn nghệ - thể thao cấp Quốc gia trở lên. Thời gian đạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

- **Đối tượng 5:** Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế dự tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp với nghề đã đạt giải; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển.

4. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

- Phiếu đăng ký xét tuyển ([theo mẫu của Trường Đại học Đại Nam](#));
 - Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng hoặc ưu tiên xét tuyển (nếu thuộc đối tượng xét tuyển thẳng hoặc ưu tiên xét tuyển, theo mẫu của Bộ GD&ĐT);
 - Minh chứng xét tuyển thẳng hoặc ưu tiên xét tuyển (nếu thuộc đối tượng xét tuyển thẳng hoặc ưu tiên xét tuyển);
 - Căn cước công dân (bản sao công chứng);
 - Bản sao công chứng Giấy chứng nhận kết quả thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (đối với các thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026);
 - Giấy chứng nhận kết quả kỳ thi HSA (bản sao công chứng);
 - Học bạ THPT đủ 03 năm (bản sao công chứng);
 - Bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (bản sao công chứng);
 - Bản sao công chứng các giấy tờ chứng nhận ưu tiên (nếu có);
 - Đơn đăng ký nhận học bổng
- Lệ phí xét tuyển: 50.000đ/hồ sơ.

5. Thời gian nhận hồ sơ đăng ký và lệ phí xét tuyển

- a) Nhận hồ sơ xét tuyển học bạ: Từ ngày ra thông tin tuyển sinh.
- b) Đợt xét tuyển tất cả các phương thức theo quy định chung của Bộ GD&ĐT.
- c) Đợt xét tuyển bổ sung: Trường sẽ công bố cụ thể sau khi kết thúc đợt tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT.

Chú ý: Lịch xét tuyển sẽ được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường

6. Hình thức đăng ký xét tuyển và nhận hồ sơ xét tuyển

Thí sinh thực hiện 3 bước:

Bước 1: Đăng ký xét tuyển online tại: <https://xettuyen.dainam.edu.vn/>

Bước 2: Đăng ký tài khoản và điền hồ sơ online tại: <https://hosoxettuyen.dainam.edu.vn/>

Bước 3: Nộp hồ sơ bản cứng trực tiếp hoặc gửi chuyển phát nhanh về Trường Đại học Đại Nam.

Trường Đại học Đại Nam công bố danh sách tổ hợp xét tuyển hệ Đại học chính quy.

TỔ HỢP	MÔN XÉT TUYỂN	TỔ HỢP	MÔN XÉT TUYỂN
A00	Toán, Vật lí, Hóa học	D81	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Nhật
A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	D82	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Pháp
A02	Toán, Vật lí, Sinh học	D83	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Trung
A03	Toán, Vật lí, Lịch sử	D84	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh
A04	Toán, Vật lí, Địa lí	D85	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Đức
A05	Toán, Hóa học, Lịch sử	D86	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Nga
A06	Toán, Hóa học, Địa lí	D87	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Pháp
A07	Toán, Lịch sử, Địa lí	D88	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Nhật
A08	Toán, Lịch sử, Giáo dục công dân	D89	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Trung
A09	Toán, Địa lí, Giáo dục công dân	D90	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh
A10	Toán, Vật lí, Giáo dục công dân	D91	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Pháp
A11	Toán, Hoá học, Giáo dục công dân	D92	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Đức
A12	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội	D93	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Nga
A13	Toán, Khoa học tự nhiên, Lịch sử	D94	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Nhật
A14	Toán, Khoa học tự nhiên, Địa lí	D95	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Trung
A15	Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân	D96	Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh
A16	Toán, Khoa học tự nhiên, Ngữ văn	D97	Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Pháp
A17	Toán, Vật lý, Khoa học xã hội	D98	Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Đức
A18	Toán, Hoá học, Khoa học xã hội	D99	Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Nga
AH1	Toán, Địa lí, Tiếng Hàn	DD0	Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Nhật
AH2	Toán, Hóa học, Tiếng Hàn	DD1	Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Trung
AH3	Toán, Vật lí, Tiếng Hàn	DD2	Ngữ văn, Toán, Tiếng Hàn
AH4	Toán, Sinh học, Tiếng Hàn	DH1	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Hàn
AH5	Toán, Lịch sử, Tiếng Hàn	DH2	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Hàn
AH6	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Hàn	DH3	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Hàn
AH7	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Hàn	DH4	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Hàn
AH8	Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Hàn	DH5	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Hàn
B00	Toán, Hóa học, Sinh học	DH6	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Hàn
B01	Toán, Sinh học, Lịch sử	DH7	Ngữ văn, Khoa học tự nhiên, Tiếng Hàn
B02	Toán, Sinh học, Địa lí	DH8	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Hàn
B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn	V00	Toán, Vật lí, Vẽ
B04	Toán, Sinh học, Giáo dục công dân	X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
B05	Toán, Sinh học, Khoa học xã hội	X02	Toán, Ngữ văn, Tin học
B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	X03	Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp
C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	X04	Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp
C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí	X05	Toán, Vật lí, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học	X06	Toán, Vật lí, Tin học
C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	X07	Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp
C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí	X08	Toán, Vật lí, Công nghệ nông nghiệp
C05	Ngữ văn, Vật lí, Hóa học	X09	Toán, Hóa học, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
C06	Ngữ văn, Vật lí, Sinh học	X10	Toán, Hóa học, Tin học

C07	Ngữ văn, Vật lí, Lịch sử	X11	Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp
C08	Ngữ văn, Hóa học, Sinh học	X12	Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp
C09	Ngữ văn, Vật lí, Địa lí	X13	Toán, Sinh học, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
C10	Ngữ văn, Hóa học, Lịch sử	X14	Toán, Sinh học, Tin học
C11	Ngữ văn, Hóa học, Địa lí	X15	Toán, Sinh học, Công nghệ công nghiệp
C12	Ngữ văn, Sinh học, Lịch sử	X16	Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp
C13	Ngữ văn, Sinh học, Địa lí	X17	Toán, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
C14	Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	X18	Toán, Lịch sử, Tin học
C15	Ngữ văn, Toán, Khoa học xã hội	X19	Toán, Lịch sử, Công nghệ công nghiệp
C16	Ngữ văn, Vật lí, Giáo dục công dân	X20	Toán, Lịch sử, Công nghệ nông nghiệp
C17	Ngữ văn, Hóa học, Giáo dục công dân	X21	Toán, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
C18	Ngữ văn, Sinh học, Giáo dục công dân	X22	Toán, Địa lí, Tin học
C19	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	X23	Toán, Địa lí, Công nghệ công nghiệp
C20	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân	X24	Toán, Địa lí, Công nghệ nông nghiệp
C21	Ngữ văn, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội	X25	Toán, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Tiếng Anh
C22	Ngữ văn, Địa lí, Khoa học tự nhiên	X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh
C23	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Khoa học tự nhiên	X27	Toán, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Anh
C24	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Vật lí	X28	Toán, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Anh
C25	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Hoá học	X29	Toán, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Tiếng Nga
C26	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Sinh học	X30	Toán, Tin học, Tiếng Nga
D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	X31	Toán, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Nga
D02	Ngữ văn, Toán, Tiếng Nga	X32	Toán, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Nga
D03	Ngữ văn, Toán, Tiếng Pháp	X33	Toán, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Tiếng Pháp
D04	Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung	X34	Toán, Tin học, Tiếng Pháp
D05	Ngữ văn, Toán, Tiếng Đức	X35	Toán, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Pháp
D06	Ngữ văn, Toán, Tiếng Nhật	X36	Toán, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Pháp
D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	X37	Toán, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Tiếng Trung
D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	X38	Toán, Tin học, Tiếng Trung
D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh	X39	Toán, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Trung
D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh	X40	Toán, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Trung
D11	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh	X41	Toán, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Tiếng Đức
D12	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Anh	X42	Toán, Tin học, Tiếng Đức
D13	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Anh	X43	Toán, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Đức
D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	X44	Toán, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Đức
D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	X45	Toán, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Tiếng Nhật
D16	Toán, Địa lí, Tiếng Đức	X46	Toán, Tin học, Tiếng Nhật
D17	Toán, Địa lí, Tiếng Nga	X47	Toán, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Nhật
D18	Toán, Địa lí, Tiếng Nhật	X48	Toán, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Nhật
D19	Toán, Địa lí, Tiếng Pháp	X49	Toán, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Tiếng Hàn
D20	Toán, Địa lí, Tiếng Trung	X50	Toán, Tin học, Tiếng Hàn
D21	Toán, Hóa học, Tiếng Đức	X51	Toán, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Hàn
D22	Toán, Hóa học, Tiếng Nga	X52	Toán, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Hàn

D23	Toán, Hóa học, Tiếng Nhật
D24	Toán, Hóa học, Tiếng Pháp
D25	Toán, Hóa học, Tiếng Trung
D26	Toán, Vật lí, Tiếng Đức
D27	Toán, Vật lí, Tiếng Nga
D28	Toán, Vật lí, Tiếng Nhật
D29	Toán, Vật lí, Tiếng Pháp
D30	Toán, Vật lí, Tiếng Trung
D31	Toán, Sinh học, Tiếng Đức
D32	Toán, Sinh học, Tiếng Nga
D33	Toán, Sinh học, Tiếng Nhật
D34	Toán, Sinh học, Tiếng Pháp
D35	Toán, Sinh học, Tiếng Trung
D36	Toán, Lịch sử, Tiếng Đức
D37	Toán, Lịch sử, Tiếng Nga
D38	Toán, Lịch sử, Tiếng Nhật
D39	Toán, Lịch sử, Tiếng Pháp
D40	Toán, Lịch sử, Tiếng Trung
D41	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Đức
D42	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Nga
D43	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Nhật

D44	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Pháp
D45	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Trung
D46	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Đức
D47	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Nga
D48	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Nhật
D49	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Pháp
D50	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Trung
D51	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Đức
D52	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Nga
D53	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Nhật
D54	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Pháp
D55	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Trung
D56	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Đức
D57	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Nga
D58	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Nhật
D59	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Pháp
D60	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Trung
D61	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Đức
D62	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Nga
D63	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Nhật
D64	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Pháp

X53	Toán, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Tin học
X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Công nghệ công nghiệp
X55	Toán, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Công nghệ nông nghiệp
X56	Toán, Tin học, Công nghệ công nghiệp
X57	Toán, Tin học, Công nghệ nông nghiệp
X58	Ngữ văn, Vật lí, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
X59	Ngữ văn, Vật lí, Tin học
X60	Ngữ văn, Vật lí, Công nghệ công nghiệp
X61	Ngữ văn, Vật lí, Công nghệ nông nghiệp
X62	Ngữ văn, Hóa học, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
X63	Ngữ văn, Hóa học, Tin học
X64	Ngữ văn, Hóa học, Công nghệ công nghiệp
X65	Ngữ văn, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp
X66	Ngữ văn, Sinh học, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
X67	Ngữ văn, Sinh học, Tin học
X68	Ngữ văn, Sinh học, Công nghệ công nghiệp
X69	Ngữ văn, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp
X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
X71	Ngữ văn, Lịch sử, Tin học
X72	Ngữ văn, Lịch sử, Công nghệ công nghiệp
X73	Ngữ văn, Lịch sử, Công nghệ nông nghiệp

X74	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
X75	Ngữ văn, Địa lí, Tin học
X76	Ngữ văn, Địa lí, Công nghệ công nghiệp
X77	Ngữ văn, Địa lí, Công nghệ nông nghiệp
X78	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Tiếng Anh
X79	Ngữ văn, Tin học, Tiếng Anh
X80	Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Anh
X81	Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Anh
X82	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Tiếng Nga
X83	Ngữ văn, Tin học, Tiếng Nga
X84	Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Nga
X85	Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Nga
X86	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Tiếng Pháp
X87	Ngữ văn, Tin học, Tiếng Pháp
X88	Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Pháp
X89	Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Pháp
X90	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Tiếng Trung
X91	Ngữ văn, Tin học, Tiếng Trung
X92	Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Trung
X93	Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Trung
X94	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Tiếng Đức

D65	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Trung	X95	Ngữ văn, Tin học, Tiếng Đức
D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	X96	Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Đức
D67	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Đức	X97	Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Đức
D68	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Nga	X98	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Tiếng Nhật
D69	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Nhật	X99	Ngữ văn, Tin học, Tiếng Nhật
D70	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Pháp	Y01	Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Nhật
D71	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Trung	Y02	Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Nhật
D72	Ngữ văn, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Y03	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Tiếng Hàn
D73	Ngữ văn, Khoa học tự nhiên, Tiếng Đức	Y04	Ngữ văn, Tin học, Tiếng Hàn
D74	Ngữ văn, Khoa học tự nhiên, Tiếng Nga	Y05	Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Hàn
D75	Ngữ văn, Khoa học tự nhiên, Tiếng Nhật	Y06	Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Hàn
D76	Ngữ văn, Khoa học tự nhiên, Tiếng Pháp	Y07	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Tin học
D77	Ngữ văn, Khoa học tự nhiên, Tiếng Trung	Y08	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Công nghệ công nghiệp
D78	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh	Y09	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Công nghệ nông nghiệp
D79	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Đức	Y10	Ngữ văn, Tin học, Công nghệ công nghiệp
D80	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Nga	Y11	Ngữ văn, Tin học, Công nghệ nông nghiệp